

CTY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG
LADOPHAR

Địa chỉ: 6A Ngô Quyền – Đà Lạt
Tel : 063 824669 , 063 824167
Fax : 063 822369

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2012

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01	-DN
-Báo cáo KQHĐ Kinh doanh	Mẫu số B02	-DN
-Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03	-DN
-Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B09	-DN



NƠI NHẬN: TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG-LADOPHAR

๘๓*๘๓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	100		119.839.961.496	116.649.205.498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.445.072.660	14.366.909.420
1. Tiền	111	V01	26.445.072.660	14.366.909.420
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		30.104.999.887	33.435.863.836
1. Phải thu khách hàng	131	V02	27.581.647.353	29.291.241.929
2. Trả trước cho người bán	132	V03	111.679.875	1.496.498.229
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V04	2.411.672.659	2.648.123.678
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		63.137.504.537	68.770.757.485
1. Hàng tồn kho	141	V05	63.137.504.537	68.770.757.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		152.384.412	75.674.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V06		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V06	152.384.412	75.674.757
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		31.439.357.683	30.118.966.544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Tài sản cố định	220		30.499.951.461	29.187.377.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V07	25.621.000.397	24.429.554.550
- Nguyên giá	222		46.770.979.529	44.555.860.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-21.149.979.132	-20.126.305.817
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V08	3.176.146.135	3.208.654.093
- Nguyên giá	228		3.509.338.720	3.509.338.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-333.192.585	-300.684.627
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V10	1.702.804.929	1.549.168.565
III. Bất động sản đầu tư	240	V09	844.111.252	855.360.346
- Nguyên giá	241		1.124.909.177	1.124.909.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-280.797.925	-269.548.831
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V11	5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		90.294.970	71.228.990
1. Chi phí trả trước dài hạn khác	261	V12	90.294.970	71.228.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		151.279.319.179	146.768.172.042

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320)	300		80.488.963.308	80.104.774.266
I.Nợ ngắn hạn	310		76.624.409.953	76.237.662.911
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V13		
2. Phải trả người bán	312	V14	57.759.513.876	60.912.552.345
3.Người mua trả tiền trước	313	V15	73.593.140	10.808.480
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	6.205.555.890	5.821.339.065
5.Phải trả người lao động	315	V17	9.568.442.580	6.180.284.558
6.Chi phí phải trả	316			
7.Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng				
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V18	959.718.386	795.992.382
10.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.057.586.081	2.516.686.081
II.Nợ dài hạn	330		3.864.553.355	3.867.111.355
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V19	1.453.230.000	1.455.230.000
4.Vay và nợ dài hạn	334			
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V19	411.323.355	411.881.355
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ PT khoa học công nghệ	339		2.000.000.000	2.000.000.000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		70.790.355.871	66.663.397.776
I. Vốn chủ sở hữu	410		70.781.682.660	66.654.724.565
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V20	33.999.590.000	33.999.590.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414		(320.000)	(320.000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.860.497.560	6.860.497.560
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3.400.000.000	3.400.000.000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		26.521.915.100	22.394.957.005
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.673.211	8.673.211
2.Nguồn kinh phí	432	V21	8.673.211	8.673.211
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C.Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151.279.319.179	146.768.172.042
(440 =300 + 400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1.Tài sản thuê ngoài	01	24		
2.Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ,nhận gia công	02			
3.Hàng hóa nhận bán hộ,nhận ký gửi	03			
4.Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5.Ngoại tệ các loại	05			
6.Dự toán chi sự nghiệp dự án	06			

Đà lạt ngày 12 tháng 04 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS: NGUYỄN MINH THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	101.860.267.829	71.544.921.753
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		295.874.356	139.447.458
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 =01 -02)	10		101.564.393.473	71.405.474.295
4.Giá vốn hàng bán..	11	VI.27	87.561.478.722	60.762.541.899
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		14.002.914.751	10.642.932.396
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	141.953.771	199.670.082
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	79.849.773	81.338.720
<i>-Trong đó :Chi phí lãi vay</i>	23		<i>79.849.773</i>	<i>81.338.720</i>
8.Chi phí bán hàng	24		4.709.485.457	3.390.337.189
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.083.132.253	3.394.055.913
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		5.272.401.039	3.976.870.656
11. Thu nhập khác	31		222.963.820	79.785.867
12.Chi phí khác	32		2.754.066	1.057.794
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		220.209.754	78.728.073
15.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.492.610.793	4.055.598.729
16.Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.365.652.698	1.013.899.682
17.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	28		
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		4.126.958.095	3.041.699.047
18.1 LN sau thuế của Cổ đông thiểu số	61			
18.2 LN sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62			
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đà Lạt ngày 12 tháng 04 năm 2012

KẾ TÓÁN TRƯỞNG

W. J. M.

Lê Thị Hồng Phước

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I /2012	Quý I /2011
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5 492 610 793	4 055 598 729
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	1 085 336 493	1 039 272 463
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5 000 000)	(5 100 000)
	- Chi phí Lãi vay	06	79 849 773	81 338 720
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6 652 797 059	5 171 109 912
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	3 254 154 294	3 321 686 491
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	5 633 252 948	7 510 577 147
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	492 094 026	(7 563 876 218)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(19 065 980)	151 002 023
	- Tiền Lãi vay đã trả	13	(79 849 773)	(81 338 720)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1 743 057 571)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	333 400 008	1 266 988 316
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2 449 601 379)	(1 715 579 953)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13 817 181 203	6 317 511 427
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1 744 017 963)	(632 524 710)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5 000 000	7 600 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1 739 017 963)	(624 924 710)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I /2012	Quý I /2011
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3 757 636 373	1 916 725 332
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3 757 636 373)	(7 014 425 490)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9 771 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(5 107 471 158)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	12 078 163 240	585 115 559
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14 366 909 420	8 631 239 074
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	26 445 072 660	9 216 354 633

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Nhung

Lê Thị Hồng Phước

DS: NGUYỄN MINH THẮNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÍ NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần .Nhà nước sở hữu 31,88% vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh:Sản xuất thuốc tân dược,đông dược.Mua, bán thuốc, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư thiết bị y tế.Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, vật tư thiết bị y tế.Sản xuất kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV.Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Số dư tại tài khoản tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm
 - Số dư tại quỹ tiền mặt hiện có tại doanh nghiệp
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Khấu hao tài sản bất động sản đầu tư: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Đất tại Hòa Ninh, đất tại Bảo Lâm: Giá trị được tính theo tiền nộp cho Nhà nước và tiền trả cho người bán

Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:

Đất mua có thời hạn sử dụng tính khấu hao: 28 năm, đất không thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm kế toán sử dụng 4 năm, tính khấu hao trong 4 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

-Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tính giá trị trên hóa đơn tài sản khi xây dựng hoàn thành (không bao gồm giá trị đất)

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần vào chi phí hàng tháng, năm

5.-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT) các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, doanh thu nội bộ, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

-Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam. Tiền chiết khấu trả tiền nhanh cho các Cty bán hàng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: **Tính 25% trên lợi nhuận thực hiện trong kỳ**

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1) Tính thời vụ, tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

2) Các tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần:

Hàng tồn kho:

STT	Danh mục	Số tiền
01	Nguyên vật liệu	9.891.694.727
02	Công cụ dụng cụ	211.954.140
03	Thành phẩm	14.616.457.223
04	Hàng hóa	38.409.850.447
05	Hàng mua đang đi trên đường	368.000
06	Hàng gởi đi bán	7.180.000
	Cộng	63.137.504.537

3) Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

KHỎAN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P.TIỀN VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	16.052.557.616	24.555.682.997	3.394.788.758	552.830.996	44.555.860.367
Mua trong kỳ		1.742.306.200	501.968.182		2.244.274.382
Đầu tư XD CBH T					
Tăng khác					
chuyển BĐSĐTư					
T. lý nhượng bán		29.155.220			29.155.220
Giảm khác					
Số cuối kỳ	16.052.557.616	26.268.833.977	3.896.756.940	552.830.996	46.770.979.529
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	6.740.331.766	10.874.706.576	2.109.421.133	401.846.342	20.126.305.817
K. Hao trong kỳ	237.302.799	720.243.983	74.811.551	20.470.202	1.052.828.535
Tăng khác					
Ch. Sang BĐSĐT					
T.Lý nhượng bán		29.155.220			29.155.220
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	6.977.634.565	11.565.795.339	2.184.232.684	422.316.544	21.149.979.132
Tại ngày đầu năm	9.312.225.850	13.680.976.421	1.285.367.625	150.984.654	24.429.554.550
Tại ngày cuối quý	9.074.923.051	14.703.038.638	1.712.524.256	130.514.452	25.621.000.397

* Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.025.467.438đ

4) Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

KHỎAN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TỔNG CỘNG
I/Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	3.369.607.920	139.730.800	3.509.338.720
Mua trong kỳ			
Tăng khác			
Số cuối kỳ	3.369.607.920	139.730.800	3.509.338.720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	160.953.827	139.730.800	300.684.627
Khấu hao trong kỳ	32.507.958		32.507.958
Số dư cuối kỳ	193.461.785	139.730.800	333.192.585
Giá trị còn lại của tài sản	3.176.146.135		3.176.146.135
Tại ngày đầu kỳ	3.208.654.093		3.208.654.093
Tại ngày cuối kỳ	3.176.146.135		3.176.146.135

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG QUÝ	KHẤU HAO TRONG QUÝ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
Nguyên giá BĐS đầu tư	1.124.909.177			1.124.909.177
Nhà 34 Hòa Bình	1.124.909.177			1.124.909.177
Giá trị hao mòn lũy kế	269.548.831	11.249.094		280.797.925
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	855.360.346			844.111.252

***Lợi nhuận thực hiện Quý I/ 2012 : 5.492.610.793đ**

-Chi phí Thuế TNDN **1.365.652.698đ**

-Lợi nhuận sau thuế **4.126.958.095đ**

8) Trình bày doanh thu và kết quả theo kinh doanh theo từng lĩnh vực:

+Doanh thu thuốc tây : 77.149.493.697 đ

+Doanh thu thành phẩm : 24.310.990.689đ

+Doanh thu cho thuê MB : 58.909.087đ

+ Doanh thu BĐS đầu tư : 45.000.000 đ

Tổng cộng 101.564.393.473đ

*Giải thích phần giảm trừ Doanh thu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Theo QĐ 15/BTC qui định phản ánh phần giảm trừ doanh thu gồm :

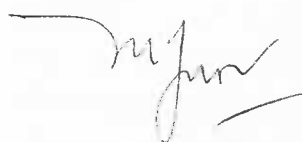
-Hàng bán bị trả lại 186.422.911đ

- Thuế tiêu thụ đặc biệt 41.473đ

-Chiết khấu thương mại 109.409.972đ

Tổng cộng 295.874.356đ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Phước

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2012



DS: NGUYỄN MINH THẮNG